

Số: /2026/TT-BTC
(DỰ THẢO)

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định mức thu, miễn, giảm, chế độ thu, nộp phí thi hành án dân sự

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thi hành án dân sự năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, miễn, giảm, chế độ thu, nộp phí thi hành án dân sự.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, miễn, giảm, chế độ thu, nộp phí thi hành án dân sự.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp phí, tổ chức thu phí thi hành án dân sự và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thi hành án dân sự.

Điều 2. Người nộp phí

1. Đương sự (người được thi hành án và người phải thi hành án) yêu cầu thi hành án phải nộp phí thi hành án dân sự khi người được thi hành án nhận được tiền, tài sản theo bản án, quyết định quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Người được nhận tiền, tài sản phải nộp phí thi hành án dân sự khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Bản án, quyết định tuyên chia tài sản chung, chia thừa kế, chia tài sản trong ly hôn hoặc các bên vừa có quyền, vừa có nghĩa vụ đối với tài sản;

b) Nhiều người được nhận chung một khoản tiền hoặc được nhận một tài sản cụ thể theo bản án, quyết định nhưng chỉ có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án.

Điều 3. Trường hợp không phải chịu phí

Người nộp phí không phải chịu phí thi hành án dân sự đối với khoản tiền, tài sản nhận được theo bản án, quyết định sau đây:

1. Tiền cấp dưỡng; tiền bồi thường thiệt hại tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm; tiền lương, tiền công lao động; tiền trợ cấp mất việc làm, trợ cấp thôi việc; tiền bảo hiểm xã hội; tiền bồi thường thiệt hại vì bị sa thải, chấm dứt hợp đồng lao động.

2. Khoản kinh phí thực hiện chương trình chính sách xã hội của Nhà nước xóa đói, giảm nghèo, hỗ trợ vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, các khoản kinh phí trực tiếp phục vụ việc chăm sóc sức khỏe, giáo dục của nhân dân không vì mục đích kinh doanh mà người được thi hành án được nhận.

3. Hiện vật được nhận chỉ có ý nghĩa tinh thần, gắn với nhân thân người nhận, không có khả năng trao đổi.

4. Tiền hoặc giá trị tài sản theo yêu cầu thi hành án không vượt quá 01 tháng lương tối thiểu theo vùng nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở.

5. Khoản thu hồi nợ vay cho Ngân hàng Chính sách xã hội trong trường hợp Ngân hàng cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

6. Tiền, tài sản được trả lại cho đương sự trong trường hợp chủ động thi hành án quy định tại điểm b khoản 2 Điều 33 Luật thi hành án dân sự.

7. Tiền, tài sản đã thi hành trước khi có quyết định thi hành án hoặc trong thời hạn tự nguyện quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật thi hành án dân sự.

8. Thi hành hình phạt tiền, tịch thu tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, xử lý vật chứng, tài sản, án phí; khoản truy thu thuế; khoản viện trợ cho nhà nước hoặc thi hành khoản bồi thường cho Nhà nước và những khoản thu khác nộp trực tiếp vào ngân sách nhà nước.

9. Khoản tiền, tài sản chi trả cho người được thi hành án do Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản thu được từ việc bán tài sản còn lại của doanh nghiệp, hợp tác xã mà Chấp hành viên không ra quyết định cưỡng chế.

Điều 4. Tổ chức thu phí

Cơ quan thi hành án dân sự là tổ chức thu phí thi hành án dân sự.

Điều 5. Mức thu phí

1. Người nộp phí thi hành án dân sự phải nộp phí theo mức như sau:

a) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ 01 tháng lương tối thiểu theo vùng nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở đến 5.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án dân sự là 3% số tiền, giá trị tài sản thực nhận;

b) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 5.000.000.000 đồng đến 7.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án dân sự là 150.000.000 đồng cộng với 2% của số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 5.000.000.000 đồng;

c) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 7.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án dân sự là 190.000.000 đồng cộng với 1% số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 7.000.000.000 đồng;

d) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 10.000.000.000 đồng đến 15.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án dân sự là 220.000.000 đồng cộng 0,5% số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 10.000.000.000 đồng;

đ) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận trên 15.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án dân sự là 245.000.000 đồng cộng với 0,01% của số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 15.000.000.000 đồng.

2. Đối với vụ việc chia tài sản chung, chia thừa kế; chia tài sản trong ly hôn; vụ việc mà các bên vừa có quyền, vừa có nghĩa vụ đối với tài sản thi hành án mà chỉ có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án thì người được nhận tiền, tài sản phải nộp phí thi hành án dân sự tương ứng với mức thu phí trên giá trị tiền, tài sản thực nhận.

3. Đối với trường hợp nhiều người được nhận một tài sản cụ thể hoặc nhận chung một khoản tiền theo bản án, quyết định nhưng chỉ có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án mà Chấp hành viên đã tổ chức giao tài sản, khoản tiền đó cho người đã yêu cầu hoặc người đại diện của người đã có yêu cầu để quản lý thì người yêu cầu hoặc người đại diện đó phải nộp phí thi hành án dân sự tính trên toàn bộ giá trị tiền, tài sản thực nhận theo mức quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Đối với trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định thi hành án nhưng chưa ra quyết định cưỡng chế thi hành án hoặc đã ra quyết định cưỡng chế thi hành án nhưng chưa thực hiện việc cưỡng chế thi hành án mà đương sự tự giao, nhận tiền, tài sản cho nhau không thông qua cơ quan thi hành

án dân sự thì người nộp phí thi hành án dân sự phải nộp 1/3 mức phí thi hành án dân sự quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 3 Thông tư này.

5. Trường hợp việc thi hành án được đình chỉ theo quy định tại khoản 4 Điều 48 Luật Thi hành án dân sự thì thực hiện như sau:

a) Nếu việc đình chỉ thi hành án được thực hiện trước khi có quyết định cưỡng chế thi hành án, thì cơ quan thu phí không thu phí thi hành án dân sự.

b) Nếu việc đình chỉ thi hành án được thực hiện sau khi có quyết định cưỡng chế thi hành án, thì người nộp phí thi hành án dân sự phải nộp 1/3 số phí thi hành án dân sự quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Trường hợp hết thời hạn tự nguyện thi hành án mà cơ quan thi hành án dân sự đã thu được tiền hoặc đã thực hiện việc cưỡng chế thi hành án thì người nộp phí thi hành án dân sự phải nộp 100% mức phí thi hành án dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều này tính trên số tiền, tài sản thực nhận.

Điều 6. Miễn, giảm phí

1. Người nộp phí thi hành án dân sự được miễn phí thi hành án dân sự trong trường hợp sau đây:

a) Được hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng;

b) Thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, neo đơn được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận; thuộc diện khuyết tật hoặc ốm đau kéo dài có hồ sơ bệnh án có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản trở lên và tài liệu kèm theo;

c) Người được thi hành án xác minh chính xác sau khi cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật thi hành án dân sự và cơ quan thi hành án dân sự xử lý được tài sản để thi hành án.

2. Người nộp phí thi hành án dân sự được giảm phí thi hành án dân sự trong trường hợp sau đây:

a) Giảm 80% phí thi hành án dân sự đối với người có khó khăn về kinh tế thuộc chuẩn hộ nghèo và được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc xác nhận;

b) Giảm 30% phí thi hành án dân sự tương ứng với số tiền thực nhận từ việc xử lý tài sản của người phải thi hành án mà người được thi hành án xác minh chính xác khi yêu cầu thi hành án và cơ quan thi hành án dân sự xử lý

được tài sản để thi hành án mà không phải áp dụng biện pháp cưỡng chế cần huy động lực lượng, trừ trường hợp tài sản đã được xác định trong bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài thương mại;

c) Giảm 20% phí thi hành án dân sự trong trường hợp quy định tại điểm b khoản này nếu phải áp dụng biện pháp cưỡng chế cần huy động lực lượng, trừ trường hợp tài sản đã được xác định trong bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài thương mại.

Điều 7. Kê khai, thu, nộp và quyết toán phí

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thu phí thi hành án dân sự. Đối với vụ việc phải thu phí thi hành án dân sự nhiều lần thì mỗi lần thu phí, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thu phí thi hành án dân sự theo quy định.

2. Trường hợp người được thi hành án được nhận tiền, tài sản thành nhiều lần theo quy định của pháp luật thì tổng số tiền phí thi hành án dân sự phải nộp từng lần bằng số tiền phí thi hành án dân sự phải nộp khi nhận toàn bộ số tiền, tài sản trong một lần theo mức quy định tại Điều 5 Thông tư này.

3. Đối với trường hợp người được thi hành án nhận tiền, tài sản làm nhiều lần mà số tiền, giá trị tài sản được nhận mỗi lần không vượt quá 01 tháng lương tối thiểu theo vùng nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở, nhưng tổng số tiền, giá trị tài sản được nhận lớn hơn 01 tháng lương tối thiểu theo vùng nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở thì vẫn thu phí thi hành án dân sự theo quy định và việc thu phí thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

4. Việc thu phí thi hành án dân sự được thực hiện như sau:

a) Trường hợp chi trả bằng tiền mặt, chuyển khoản hoặc gửi qua bưu điện cho người được thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự thực hiện việc khấu trừ số tiền phí thi hành án dân sự phải nộp trước khi chi trả cho người được thi hành án, trừ trường hợp quy định tại khoản b Điều này.

b) Trường hợp người phải thi hành án phải nộp phí thi hành án dân sự thì cơ quan thi hành án dân sự phải thu phí thi hành án dân sự trước khi thực hiện thanh toán tiền thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Thi hành án dân sự.

c) Trường hợp Tòa án không tuyên giá trị tài sản hoặc có tuyên nhưng tại thời điểm thu phí không còn phù hợp (thay đổi quá 20%) so với giá thị trường thì tổ chức thu phí tổ chức định giá tài sản hoặc thuê tổ chức thẩm định giá tài sản để xác định phí thi hành án dân sự mà đương sự phải nộp.

Trước khi giao tài sản ít nhất 15 ngày, tổ chức thu phí thông báo số tiền phí thi hành án dân sự mà đương sự phải nộp theo quy định tại Thông tư này.

5. Trường hợp có sự nhầm lẫn về số phí thi hành án dân sự phải nộp thì tổ chức thu phí có trách nhiệm tính toán lại theo quy định. Tổ chức thu phí có trách nhiệm làm thủ tục hoàn trả số tiền thu thừa hoặc thực hiện việc thu bổ sung khoản phí thi hành án dân sự còn thiếu.

6. Trường hợp ủy thác thi hành án, cơ quan ủy thác phải ghi rõ số phí thi hành án dân sự đã thu, số phí thi hành án dân sự còn phải thu.

Cơ quan nhận ủy thác phải căn cứ vào quyết định ủy thác để tiếp tục thu phí thi hành án dân sự.

7. Người nộp phí nộp tiền phí thi hành án dân sự vào ngân sách nhà nước theo hình thức quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí.

8. Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành, bao gồm tiền lãi phát sinh (nếu có) trên số dư tài khoản liên quan trong quá trình thu phí. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí được ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Tổ chức thu phí khai, nộp phí và quyết toán phí theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 và thay thế Thông tư số 216/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thi hành án dân sự.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại các văn bản: Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13; Nghị định số 362/2025/NĐ-CP; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định

số 70/2025/NĐ-CP và Thông tư số 32/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Thuế, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Kho bạc Nhà nước các khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn